

CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG

TECHCOMCAPITAL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Ngày 16 tháng 07 năm 2025

Số: 011607/25/CV-TCC

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, số 6 phố Quang Trung, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội
Điện thoại: (024) 3944 6368
Fax: (024) 3944 6583
Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phí Tuấn Thành
Địa chỉ: Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, số 6 phố Quang Trung, Phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024.3944 6368
Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương công bố Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2025 (Báo cáo đính kèm).

Công ty cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương công bố thông tin lợi nhuận sau thuế của Công ty Quý 2 năm 2025 tăng 23,74 tỷ đồng (tương đương tăng 307,90%) so với cùng kỳ năm 2024, nguyên nhân chủ yếu do doanh thu hoạt động tăng so với cùng kỳ năm 2024.

Thông tin này đồng thời được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty ngày 16/07/2025 tại đường dẫn: <http://techcomcapital.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu Công ty

Người được ủy quyền công bố thông tin



Phí Tuấn Thành



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (THEO QUÝ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1,072,665,891,060	1,045,577,204,238
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	13,847,693,740	44,893,743,311
1. Tiền	111		847,693,740	17,893,743,311
2. Các khoản tương đương tiền	112		13,000,000,000	27,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	1,006,285,400,607	918,009,536,879
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1,006,285,400,607	928,489,562,948
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122			(10,480,026,069)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	52,287,924,069	82,149,857,248
1. Phải thu của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			15,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1,697,680	
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134		18,656,041,265	15,816,778,395
5. Các khoản phải thu khác	135		33,630,185,124	66,318,078,853
- Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn 144	13K			47,000,000,000
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.02	41,240,000	46,000,000
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		203,632,644	478,066,800
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		203,632,644	478,066,800
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		47,280,718,678	216,022,177
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.11		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Tài sản ngắn hạn khác	219			
II. Tài sản cố định	220		3,014,393	12,057,575
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	3,014,393	12,057,575
- Nguyên giá	222		36,172,727	36,172,727
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(33,158,334)	(24,115,152)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.06		
- Nguyên giá	228		140,000,000	140,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(140,000,000)	(140,000,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		33,000,000	
1. Đầu tư vào công ty con	251			

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04	33,000,000	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259			
IV. Tài sản dài hạn khác	260		47,244,704,285	203,964,602
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	224,704,285	203,964,602
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tài sản dài hạn khác	268		47,020,000,000	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,119,946,609,738	1,045,793,226,415

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		33,632,596,846	41,928,015,978
I. Nợ ngắn hạn	310		33,632,596,846	41,928,015,978
1. Vay ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312		8,688,766,355	9,042,456,967
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	11,618,237,525	18,972,585,755
5. Phải trả người lao động	315		12,615,107,064	13,503,165,794
6. Chi phí phải trả	316	V.12	653,481,670	332,915,865
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	57,004,232	76,891,597
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	327			
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác - phải trả người UTĐT	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1,086,314,012,893	1,003,865,210,438
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,086,314,012,893	1,003,865,210,438
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		669,662,910,000	669,662,910,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		416,651,102,893	334,202,300,438
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440 = 300 + 400)	440		1,119,946,609,738	1,045,793,226,415

NG TY
 PHÂN
 LÝ Q
 THUỒI
 KIỂM - T

✓

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
1. Tài sản cố định thuê ngoài			
2. Vật tư nhận giữ hộ			
3. Tài sản nhận ký cược			
4. Nợ kho đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		(0)	(0)
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		1,003,193,800,000	942,093,800,000
Trong đó:			
6.1. Chứng khoán giao dịch		1,003,193,800,000	942,093,800,000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch			
6.3. Chứng khoán cầm cố			
6.4. Chứng khoán tạm giữ			
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán			
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút			
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch			
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay			
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch			
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty QLQ			
8. Tiền gửi của Nhà đầu tư Ủy thác		13,803,386,899	10,264,357,620
- Tiền gửi của nhà đầu tư Ủy thác trong nước		13,803,386,899	10,264,357,620
- Tiền gửi của nhà đầu tư Ủy thác nước ngoài			
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác		186,930,259,182	185,996,871,529
9.1. Nhà đầu tư Ủy thác trong nước		186,930,259,182	185,996,871,529
9.2 Nhà đầu tư Ủy thác nước ngoài			
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư Ủy thác		2,139,161,647	1,766,731,105
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư Ủy thác		312,893,620	119,223,408

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Thị Lan

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phan Thị Thu Hằng

Lập ngày tháng năm 2025

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phí Tuấn Thành

Mẫu số:

Ban hành theo QĐ số 125/2011/TT-BTC
ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		56,348,980,410	14,226,165,896
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(26,924,617,206)	(6,522,365,894)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6,238,867,574)	(5,530,123,488)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(10,000,000,000)	(3,370,747,305)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7,248,435,107	1,032,829,694
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(9,704,881,355)	(3,755,068,312)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10,729,049,382	(3,919,309,409)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(354,577,691,137)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			492,053,163,439
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-,-		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		476,080,176	16,426,324,903
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		476,080,176	153,901,797,205
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	50			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	60		11,205,129,558	149,982,487,796
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	70		2,642,564,182	41,299,123,379
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	80			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (60 + 70 +/-80).	90	VII.34	13,847,693,740	191,281,611,175

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Lan

Trần Thị Lan

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Hằng

Phan Thị Thu Hằng



Lập ngày tháng năm 2025

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phí Tuấn Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý 2 năm 2025

Chi tiêu	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước	Kỳ này
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	669,662,910,000	669,662,910,000					669,662,910,000	669,662,910,000
2. Thặng dư vốn cổ phần								
3. Vốn khác của chủ sở hữu								
4. Cổ phiếu quỹ (*)								
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản								
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái								
7. Quỹ đầu tư phát triển								
8. Quỹ dự phòng tài chính	-	-					-	-
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	334,202,300,438	385,198,605,493	50,996,305,055		31,452,497,400		385,198,605,493	416,651,102,893
10. Lợi nhuận chưa phân phối	960,324,666,205	1,003,865,210,438	7,710,743,078	-	31,452,497,400		1,054,861,515,493	1,086,314,012,893
Cộng								

Người lập biểu



Trần Thị Lan

Kế toán trưởng



Phan Thị Thu Hằng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II/2025

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1- Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương là công ty TNHH một thành viên do Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam góp vốn, được thành lập tại Việt Nam theo giấy phép do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp số 40/GP-UBCK ngày 21 tháng 10 năm 2008, Giấy phép điều chỉnh số 04/GPĐC-UBCK ngày 9/2/2011, Giấy phép điều chỉnh số 10/GPĐC-UBCK ngày 22/6/2011, Giấy phép điều chỉnh số 48/GPĐC-UBCK ngày 5/9/2012; Giấy phép điều chỉnh số 07/GPĐC-UBCK ngày 26/03/2013.

Công ty chuyển đổi loại hình sở hữu doanh nghiệp từ công ty TNHH thành công ty cổ phần và đổi tên thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương ("Công ty") theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 57/GP-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 1 năm 2019.

Chi tiết các giấy phép điều chỉnh:

- Giấy phép điều chỉnh số 33/GPĐC-UBCK ngày 05/06/2019: Công ty điều chỉnh tăng vốn điều lệ;

- Đăng ký thay đổi lần 2: Ngày 27 tháng 05 năm 2021, theo quy định tại Điều 98 Nghị định 01/2021/NĐ-CP về đăng ký doanh nghiệp, công ty đã chính thức được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với Mã số doanh nghiệp chính là mã số thuế của đơn vị;

- Giấy phép điều chỉnh số 47/GPĐC-UBCK ngày 21/05/2022: thay đổi địa chỉ trụ sở Công ty; Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK ngày 06/09/2022 về việc thay đổi Người đại diện theo Pháp luật của Công ty; Giấy phép điều chỉnh số 114/GPĐC-UBCK ngày 18/11/2022 về việc tăng vốn điều lệ; Giấy phép điều chỉnh số 07/GPĐC-UBCK ngày 24/01/2025 về việc thay đổi địa chỉ trụ sở Công ty;

- Sở kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp: Đăng ký thay đổi lần 3 ngày 30/06/2022 về việc thay đổi địa chỉ trụ sở Công ty; Đăng ký thay đổi lần 4 ngày 12/09/2022 về việc xác nhận thay đổi cổ đông là Nhà đầu tư nước ngoài; Đăng ký thay đổi lần 5 ngày 26/09/2022 về việc thay đổi Người đại diện Pháp luật của Công ty; Đăng ký thay đổi lần 6 ngày 8/12/2022 về việc thay đổi vốn điều lệ Công ty; Đăng ký thay đổi lần 7 ngày 11/02/2025 về việc thay đổi địa chỉ trụ sở Công ty;

Vốn điều lệ sau điều chỉnh là 669.662.910.000 đồng được sở hữu bởi 06 cổ đông, trong đó Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam chiếm 88,9996% cổ phần và 05 cổ đông sở hữu số cổ phần còn lại (trong đó có 04 cổ đông cá nhân và 01 cổ đông tổ chức).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 20, tòa nhà Techcombank, số 6 phố Quang Trung, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội.

2- Lĩnh vực hoạt động:

Công ty được cấp phép thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh: Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán.

3- Tổng số nhân viên:

Các thành viên lãnh đạo Công ty vào ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Chức vụ công tác

Ông Nguyễn Xuân Minh Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ông Phí Tuấn Thành Tổng Giám đốc

Bà Bùi Thị Thu Hà Phó Tổng Giám đốc

Các cán bộ đã được cấp chứng chỉ hành nghề:

Họ và tên	Chức vụ công tác	Số giấy phép	Ngày cấp
Phí Tuấn Thành	Tổng Giám đốc	000135/QLQ	15/04/2009
Phan Thị Thu Hằng	Kế toán trưởng	001165/QLQ	30/10/2014
Phan Linh Chi	Chuyên viên Đầu tư và quản lý danh mục	000368/QLQ	13/7/2009
Đặng Hoàng Tùng	Chuyên viên Đầu tư và quản lý danh mục	000811/QLQ	12/08/2011
Đổng Thị Khánh Ngọc	Chuyên viên Cao cấp Đầu tư và quản lý danh mục	000794/QLQ	14/11/2011
Phạm Thị Thủy Nga	Chuyên gia Hỗ trợ Vận hành Chứng khoán	001804/QLQ	05/07/2019
		00451/PTTC	11/03/2009
Lê Giáp Hoàng Anh	Chuyên gia Kiểm soát nội bộ	001808/QLQ	18/07/2019
Vương Duy Anh	Chuyên gia Cao cấp Đầu tư và quản lý danh mục	001958/QLQ	18/11/2020
Lê Thị Thu Hương	Giám đốc cao cấp Hỗ trợ vận hành chứng khoán	001701/QLQ	28/08/2018
		00959/MGCK	29/07/2009
Lê Quang Hưng	Giám đốc cao cấp Phân tích đầu tư	002068/QLQ	02/03/2023
Nguyễn Hữu Tài	Chuyên gia Cao cấp Đầu tư và quản lý danh mục	002073/QLQ	10/03/2023
Lê Hồng Phương	Chuyên gia Cao cấp Đầu tư và quản lý danh mục	001967/QLQ	27/11/2020
Lê Tấn Phát	Quản lý Cao cấp Tư vấn và phát triển kinh doanh	001821/QLQ	06/08/2019
Vũ Thanh Hằng	Chuyên gia Quản trị Quỹ	002065/QLQ	01/03/2023
Phạm Sỹ Hải	Chuyên viên Đầu tư và quản lý danh mục	000672/QLQ	29/06/2010
Nguyễn Thiện Toàn	Chuyên gia Đầu tư và quản lý danh mục	002572/QLQ	10/06/2024
		002462/PTTC	26/12/2018
Hà Thị Quỳnh Trang	Giám đốc Đầu tư và Quản lý danh mục	002629/QLQ	03/10/2024
Bùi Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	007686/MGCK	03/07/2023
Đào Thị Tú Uyên	Chuyên viên Kiểm soát nội bộ	006411/MGCK	13/03/2020
Nguyễn Thị Thu Trang	Chuyên viên Kinh doanh và Phát triển đối tác	007879/MGCK	25/08/2023
Phan Nguyễn Lan Quỳnh	Giám đốc Kinh doanh và Phát triển đối tác	007790/MGCK	24/07/2023
Nguyễn Thị Yến	Giám đốc Phát triển sản phẩm	002613/QLQ	15/08/2024

Tổng số cán bộ nhân viên làm việc cho công ty tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 44 người

II - KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam 'VND'

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Chế độ kế toán áp dụng:**

Các báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành theo:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1)

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2)

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31/12/2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3)

Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4)

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5)

Chính sách kế toán Công ty áp dụng theo Quyết định số 62/2005/QĐ-BTC và Thông tư số 125/2011/TT-BTC về Chế độ Kế toán Công ty quản lý Quỹ đầu tư và các nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi.

2- Tuyên bố việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng tại Công ty quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành

3- Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại ngân hàng, các khoản đầu tư khác với thời hạn dưới 90 ngày từ thời hạn gốc tới ngày đáo hạn, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VNĐ phát sinh trong năm được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái quy định tại ngày giao dịch. Các chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện trong kỳ và đánh giá lại cuối quý được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái, định kỳ hay cuối năm sẽ kết chuyển vào kết quả kinh doanh.

2.- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

TSCĐ được thể hiện theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá ban đầu của TSCĐ hữu hình gồm giá mua tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Giá trị hao mòn được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

§	thiết bị văn phòng	4-8 năm
§	phương tiện vận chuyển	10 năm
§	tài sản khác	4-5 năm

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: được ghi nhận theo số vốn góp thực tế

Các khoản đầu tư chứng khoán: được ghi nhận theo giá mua/ giá bán thực tế.

4. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn kinh doanh của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

5. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

V – THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền gửi Ngân hàng	847,693,740	2,642,564,182
- Các khoản tương đương tiền	13,000,000,000	-
Tổng cộng	13,847,693,740	2,642,564,182

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu				
- Trái phiếu	10,031,938	1,006,285,400,607	10,031,938	1,006,285,400,607
	3,600,000	360,100,377,469	3,600,000	360,100,377,469
	2,608,000	262,157,326,103	2,608,000	262,157,326,103
	3,553,000	356,867,681,773	3,553,000	356,867,681,773
	4,990	467,634,644	4,990	467,634,644
	265,948	26,692,380,618	265,948	26,692,380,618
- Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn	-	-	-	-

3. Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	18,656,041,265	19,611,102,728
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư		
Phải thu phí thường hoạt động		
Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán		
Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác		
Cộng	18,656,041,265	19,611,102,728

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải thu từ lãi coupon trái phiếu đầu tư	33,498,023,034	12,235,502,483
Phải thu từ lãi HĐTG/CCTG	45,678,082	-
Đặt cọc HĐ taxi Mai Linh và taxi Group		15,000,000
Tạm ứng CBNV	1,697,680	4,810,000
Tạm ứng bảo hiểm cho CBNV (AON care)	38,611,433	-
Thuế TNCN bổ sung từ quyết toán thuế		7,550,174
BHXH, BHYT, BHTT tạm ứng thừa cho cơ quan BH	18,999,317	17,878,517
Phân bổ CCDC và chi phí ngắn hạn khác	184,633,327	344,563,330

Phải thu khác	47,872,575	47,000,706,000
Cộng	33,835,515,448	59,626,010,504

5. Hàng tồn kho 41,240,000

6. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước

7. Phải thu dài hạn nội bộ

8. Phải thu dài hạn khác 47,020,000,000

9. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình:

Chỉ tiêu	Nhóm TSCĐ	Máy tính	Tài sản khác	Tài sản khác	Tổng
A		1	2	3	4
I - Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ		36,172,727			36,172,727
2. Số tăng trong kỳ					-
3. Số giảm trong kỳ					-
4. Số cuối kỳ		36,172,727			36,172,727
II - Giá trị đã hao mòn					
1. Đầu kỳ		28,636,743			28,636,743
2. Tăng trong kỳ		4,521,591			4,521,591
3. Giảm trong kỳ					-
4. Số cuối kỳ		33,158,334			33,158,334
III - Giá trị còn lại					
1. Đầu kỳ		7,535,984			7,535,984
2. Cuối kỳ		3,014,393			3,014,393

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

11. Tăng, giảm tài sản vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhóm TSCĐ	Phần mềm kế toán	Tài sản khác	Tài sản khác	Tổng
A		1	2	3	4
I - Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ		140,000,000			140,000,000
2. Số tăng trong kỳ					-
3. Số giảm trong kỳ					-
4. Số cuối kỳ		140,000,000			140,000,000
II - Giá trị đã hao mòn					
1. Đầu kỳ		140,000,000			140,000,000
2. Tăng trong kỳ					-
3. Giảm trong kỳ					-
4. Số cuối kỳ		140,000,000			140,000,000
III - Giá trị còn lại					
1. Đầu kỳ		-			-
2. Cuối kỳ		-			-

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn 33,000,000

14. Vay ngắn hạn

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí cho khoản mục không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ	66,111,369	26,716,670
Chi phí trả trước khác	158,592,916	145,945,425
Cộng	224,704,285	172,662,095

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất, nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10,901,095,682	13,037,971,332
Thuế thu nhập cá nhân	717,141,843	962,726,496
Các loại thuế khác		1,596,945
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	11,618,237,525	14,002,294,773

17. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phí thuê văn phòng	398,011,950	
Chi phí kiểm toán trích trước	74,151,000	107,695,500
Chi phí xe công vụ trích trước	99,081,347	61,778,310
Chi phí thuê văn phòng, QLTN, điện, nước, bảo vệ, gửi xe, điện thoại trích trước	73,461,447	146,802,960
Chi phí phải trả khác (CP công tác...)	8,775,926	2,855,556
Cộng	653,481,670	319,132,326

✓

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tạm ứng bảo hiểm cho CBNV (AON care)_thu/trích thừa		40,150,281
Phải trả CBNV	12,615,107,064	10,002,879,388
BHXXH, BHYT, BHYT còn phải nộp	1,687,342	1,108,882
Phải trả quỹ Công đoàn	54,595,890	53,093,190
Phải trả phí hoa hồng cho ĐLPP	8,688,766,355	9,065,101,768
Phải trả phải nộp khác	721,000	-
Cộng	21,360,877,651	19,162,333,509

19. Phải trả dài hạn nội bộ

20. Vay và nợ dài hạn

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư

23. Tài sản thuế ngoại

24. Tiền gửi của Nhà đầu tư ủy thác

24.1. Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)

	Quý này	Quý trước
- Số dư đầu kỳ	3,614,730,980	5,559,686,764
- Số tăng trong kỳ	37,386,525,494	40,363,562,749
<i>Bán Chứng khoán, tái toán HĐTG...</i>	35,108,298,580	36,624,361,312
<i>Bổ sung vốn</i>	1,578,948,191	2,263,360,278
<i>Khác(lãi, cổ tức...)</i>	699,278,723	1,475,841,159
- Số giảm trong kỳ	36,113,208,406	42,308,518,533
<i>Điều chuyển hoàn trả vốn ủy thác cho NĐT</i>	614,562,556	684,714,991
<i>Đầu tư (mua chứng khoán, thực hiện HĐTG...)</i>	35,498,645,850	41,623,803,542
- Số dư cuối kỳ	4,888,048,068	3,614,730,980

24.2. Khách hàng Nguyễn Xuân Đức

	Quý này	Quý trước
- Số dư đầu kỳ	5,528,949,567	2,950,898,527
- Số tăng trong kỳ	61,811,916,251	33,959,118,432
<i>Chuyển/tăng gốc ủy thác</i>		-
<i>Bán Chứng khoán, tái toán HĐTG...</i>	61,418,528,414	33,957,334,060
<i>Khác(lãi, cổ tức...)</i>	393,387,837	1,784,372
- Số giảm trong kỳ	61,729,771,817	31,381,067,392
<i>Thanh toán phí</i>	289,840,047	302,775,667
<i>Điều chuyển hoàn trả vốn ủy thác cho NĐT</i>		-
<i>Đầu tư (mua chứng khoán, thực hiện HĐTG...)</i>	61,439,931,770	31,078,291,725
- Số dư cuối kỳ	5,611,094,001	5,528,949,567

24.3. Khách hàng Hồ Minh Đức

	Quý này	Quý trước
- Số dư đầu kỳ	1,064,918,838	599,859,989
- Số tăng trong kỳ	12,091,386,028	6,610,244,642
<i>Chuyển gốc ủy thác</i>		-
<i>Bán Chứng khoán, tái toán HĐTG...</i>	12,014,397,722	6,609,892,589
<i>Khác(lãi, cổ tức...)</i>	76,988,306	352,053
- Số giảm trong kỳ	12,042,060,189	6,145,185,793
<i>Thanh toán phí</i>	56,644,079	59,132,104
<i>Điều chuyển hoàn trả vốn ủy thác cho NĐT</i>		-
<i>Đầu tư (mua chứng khoán, thực hiện HĐTG...)</i>	11,985,416,110	6,086,053,689
- Số dư cuối kỳ	1,114,244,677	1,064,918,838

24.4. Khách hàng Nguyễn Khoa Dũng

	Quý này	Quý trước
- Số dư đầu kỳ	2,146,087,512	1,153,912,340
- Số tăng trong kỳ	24,464,495,337	13,455,434,368
<i>Chuyển gốc ủy thác</i>		-
<i>Bán Chứng khoán, tái toán HĐTG...</i>	24,308,873,864	13,454,728,351
<i>Khác(lãi, cổ tức...)</i>	155,621,473	706,017
- Số giảm trong kỳ	24,420,582,696	12,463,259,196
<i>Thanh toán phí</i>	114,020,576	119,914,610
<i>Điều chuyển hoàn trả vốn ủy thác cho NĐT</i>		-
<i>Đầu tư (mua chứng khoán, thực hiện HĐTG...)</i>	24,306,562,120	12,343,344,586
- Số dư cuối kỳ	2,190,000,153	2,146,087,512

25. Danh mục đầu tư của NĐT ủy thác

25.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước

	Quý này	Quý trước
- Cổ phiếu niêm yết	118,364,467,345	116,106,071,567
<i>Trong đó, các mã cổ phiếu bị giảm giá:</i>		
VRE	16,229,612	16,229,612
MSN		5,723,342,155
BID	82,107,877	2,559,548,857
GAS	39,686,758	39,686,758
DXG		3,916,842
VJC	55,733,475	55,733,475
KBC	22,714,020	22,714,020
MWG		2,169,248,018
VNM		1,681,199,905
VCI	2,689,778,625	3,703,569,451
VPB	5,423,250,263	4,467,618,912
NLG		3,195,928,830
HCM	5,831,744	-
VHM	6,905,770,522	-
HPG		7,778,731,786
REE		6,451,976,680

BVH		7,122,215,829
HDB	2,984,991,247	1,709,183,940
PVT	273,822,391	273,822,391
IDC	10,178,967	
TPB	44,540,096	
VCB	2,343,373,667	
- Cổ phiếu chưa niêm yết		
- Trái phiếu	22,535,791,837	22,535,791,837
Trong đó, các mã trái phiếu bị giảm giá:		
VIC124005	4,090,330,441	4,090,330,441
HDB124018	6,010,981,504	6,010,981,504
TD2434025	1,000,199,020	1,000,199,020
TD1737427	2,760,528,001	2,760,528,001
- Tiền gửi có kỳ hạn	46,030,000,000	45,730,000,000
26. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	Quý này	Quý trước
- Tiền GD bán chứng khoán chưa về tài khoản		-
- Cổ tức chưa về TK		116,960,000
- Lãi phải thu (HĐ tiền gửi, cổ tức, trái tức...)	2,139,161,647	1,502,110,715
27. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	Quý này	Quý trước
Mua chứng khoán chờ thanh toán		-
Phí, thuế... phải trả	312,893,620	119,935,512
VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
28. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)	Quý này	Quý trước
- Doanh thu hoạt động quản lý Quỹ	54,917,378,868	55,276,980,533
- Doanh thu hoạt động quản lý DMĐT	472,462,499	462,536,399
- Doanh thu hoạt động tư vấn		
- Doanh thu khác		
29. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý này	Quý trước
- Giảm trừ doanh thu		
30. Chi phí hoạt động doanh thu, giá vốn hàng bán	Quý này	Quý trước
	26,491,710,703	26,393,487,003
31. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý này	Quý trước
- Lãi tiền gửi	49,755,662	103,149,160
- Doanh thu từ hoạt động tự doanh	21,738,600,727	35,987,207,438
32. Chi phí tài chính	Quý này	Quý trước
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư		-
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán		(10,480,026,069)
33. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Quý này	Quý trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7,863,124,350	10,777,717,202
34. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		



VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

35. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU:

- Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành.
- Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:
 - Thu nhập:
 - Chi phí:
 - Lãi (lỗ):

Cộng

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

Người lập

Trần Thị Lan

Kế toán trưởng

Phan Thị Thu Hằng



Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2025
Tổng Giám đốc

Phạm Tuấn Thành